Tổng quan

Thứ sáu, ngày 27 tháng 1 năm 2023

Vietnam Daily Review

Sắc xanh đầu năm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 30/1/2023		●	
Tuần 30/1-3/2/2023		●	
Tháng 01/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index bật tăng mạnh mẽ ngay từ khi mở cửa phiên sáng. Chỉ số chững lại khi gặp ngưỡng 1,125, giằng co ở vùng này cả ngày trước khi lùi xuống và kết phiên tại mốc 1,117.10 điểm, tăng hơn 9 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Hàng cá nhân & Gia dụng và Điện, nước & xăng dầu khí đốt. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục tích cực mua ròng. Trong những phiên giao dịch tới, VN-Index có khả năng tiếp tục đi lên để chinh phục ngưỡng kháng cự 1,150.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/1/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

• VN-Index +9.02 điểm, đóng cửa 1117.1 điểm. HNX-Index +0.89 điểm, đóng cửa 220.76 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: GAS (+1.78), VIC (+1.72), VHM (+1.2), SAB (+1.19), MSN (+0.61).
• Kéo chỉ số giảm: BID (-1.78), CTG (-0.91), VNM (-0.68), HVN (-0.28), VND (-0.14).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 10,373 tỷ đồng, giảm -1.71% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 11,730 tỷ đồng.
• Biên độ dao động: 16.22 điểm. Thị trường có 275 mã tăng, 59 mã tham chiếu, 132 mã giảm.
• Giá trị mua ròng của khối ngoại: 518.88 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (174.05 tỷ), VIC (91.37 tỷ), HCM (65.11 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 33.43 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng
Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường
Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX	**1117.10**
Giá trị: 10372.95 tỷ	9.02 (0.81%)
Khối ngoại (ròng): 518.88 tỷ	

HNX-INDEX	**220.76**
Giá trị: 954.19 tỷ	0.89 (0.4%)
Khối ngoại (ròng): 33.43 tỷ	

UPCOM-INDEX	**74.99**
Giá trị: 502.77 tỷ	1.01 (1.37%)
Khối ngoại (ròng): -7.75 tỷ	

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	81.2	0.27%
Giá vàng	1,924	-0.26%
Tỷ giá USD/VND	23,454	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,953	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	18,049	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.6%	0.48%
LS TPCP 5 năm	4.5%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	174.05	VNM	-67.72
VIC	91.37	CTG	-37.03
HCM	65.11	VCB	-36.83
FRT	35.16	DGC	-36.71
SSI	32.17	STB	-28.44

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	57.4	39	-0.52%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	58	43	13.50%	Cân nhắc không mua thêm (**)

Chú thích: **(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt** **(**) Tiệm cận giá mục tiêu**

Sắc xanh đầu năm

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%

Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất **TP - Đã chốt lời** **SL - Đã cắt lỗ**

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	13.50%	-0.52%	6.49%	41
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Hình 4
VN30-Index Intradday vs HĐTL 1 tháng Intraday

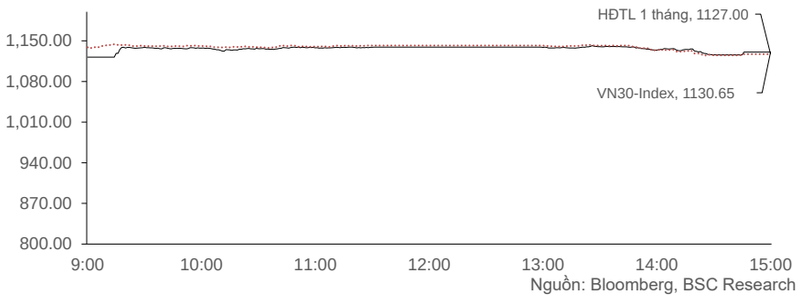

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VIC	59.20	**3.14**	1.80
VHM	53.30	**2.11**	1.25
HPG	21.50	**1.65**	1.17
MSN	103.70	**1.67**	1.14
ACB	26.35	**1.35**	1.05

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2301	1120.90	0.32%	-9.75	-17.4%	220,815	1/19/2023	0
VN30F2302	1127.00	0.54%	-3.65	498.2%	178,930	2/16/2023	20
VN30F2303	1125.10	0.55%	-5.55	426.4%	637	3/16/2023	48
VN30F2306	1111.60	0.88%	-19.05	107.9%	262	6/15/2023	139

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VNM	80.0	**-1.60**	-1.14
CTG	30.4	**-2.41**	-0.57
BID	44.6	**-3.05**	-0.30
STB	26.7	**-0.56**	-0.30
SSI	21.0	**-1.18**	-0.27

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 8.73 điểm lên 1130.65 điểm, biên độ dao động 16.96 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VHM, HPG, MSN, và ACB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
• VN30 duy trì sắc xanh trong phiên giao dịch đầu tiên của năm Quý Mão với số mã xanh chiếm ưu thế. Thanh khoản đã tích cực hơn những phiên trước đó. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
• Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2306 và VN30F2306 giảm, các hợp đồng còn lại tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2214	6/6/2023	130	10:1	276,500	45.92%	1,640	840	12.00%	1,381	0.61	111,900	100,000	103,700
CVRE2219	6/6/2023	130	3:1	228,100	45.73%	1,050	860	8.86%	1,378	0.62	33,020	29,000	30,300
CVPB2213	3/2/2023	34	1.33:1	538,500	41.18%	2,900	880	7.32%	571	1.54	21,327	20,315	19,700
CMWG2213	6/6/2023	130	6:1	518,800	48.30%	2,760	530	6.00%	456	1.16	57,840	54,000	45,900
CFPT2212	6/6/2023	130	10:1	174,800	32.45%	1,870	1,680	4.35%	1,629	1.03	83,200	70,000	84,000
CSTB2218	3/31/2023	63	2:1	379,500	54.24%	2,100	770	4.05%	960	0.80	28,560	28,000	26,650
CMBB2213	6/6/2023	130	3:1	162,900	43.62%	1,550	1,230	2.50%	1,241	0.99	20,600	17,000	19,700
CACB2207	3/31/2023	63	4:1	499,600	38.28%	1,100	500	2.04%	555	0.90	27,580	25,500	26,350
CHPG2225	6/6/2023	130	3:1	864,200	51.46%	1,550	1,680	0.60%	1,813	0.93	20,870	17,000	21,500
CHPG2221	3/31/2023	63	4:1	2,386,600	51.46%	1,000	110	0.00%	186	0.59	25,520	25,000	21,500
CSTB2222	3/1/2023	33	4:1	136,700	54.24%	1,000	1,730	-1.14%	1,645	1.05	24,622	20,222	26,650
CVPB2212	8/31/2023	216	2.66:1	364,600	41.18%	1,700	640	-1.54%	421	1.52	25,497	24,644	19,700
CSTB2223	3/1/2023	33	4:1	559,300	54.24%	1,000	1,540	-1.91%	1,439	1.07	24,471	21,111	26,650
CSTB2215	3/28/2023	60	5:1	315,600	54.24%	1,100	1,210	-3.20%	1,029	1.18	25,722	22,222	26,650
CHPG2224	3/1/2023	33	4:1	455,000	51.46%	1,000	420	-4.55%	264	1.59	24,502	22,222	21,500
CVNM2207	3/28/2023	60	15.4:1	301,700	28.90%	1,100	990	-4.81%	790	1.25	88,476	67,462	80,000
CHPG2223	3/2/2023	34	2:1	333,000	51.46%	2,300	580	-7.94%	485	1.20	23,900	22,500	21,500
CHPG2215	3/28/2023	60	10:1	927,300	51.46%	1,000	210	-8.70%	122	1.72	25,499	22,999	21,500
CVRE2218	3/1/2023	33	5:1	765,300	45.73%	1,000	620	-12.68%	633	0.98	33,538	27,888	30,300
CVRE2215	3/31/2023	63	2:1	205,600	45.73%	2,600	970	-20.49%	1,278	0.76	33,900	30,000	30,300
			Tổng	**10,393,600**	**46.56%****								

Chú thích: ***Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất***
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
****Trung bình độ lệch chuẩn***
CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
**Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes*

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 27/1/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
• CHPG2225 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 13.26%. Giá trị giao dịch giảm -7.16%. CHPG2225 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.26%.
• CSTB2215, CVNM2207, CVRE2211, và CVNM2209 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CFPT2206, CPOW2205, CSTB2214, và CHDB2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CSTB2214, CVNM2210, và CFPT2207 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Sắc xanh dầu năn	0.7%	1.2	2,920	5.0	3,504	13.1	2.9	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	94.0	5.7%	0.7	1,341	5.8	5,790	16.2	3.7	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	51.0	2.2%	0.9	1,646	1.6	2,359	21.6	1.7	27.0%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	50.0	0.2%	0.7	509	0.0	2,959	16.9	1.6	59.5%	9.6%
VIC	Bất động sản	59.2	3.1%	0.5	9,817	5.6	290	204.2	2.0	12.8%	1.0%
VRE	Bất động sản	30.3	2.2%	1.1	2,994	2.6	909	33.3	2.1	32.5%	6.6%
VHM	Bất động sản	53.3	2.1%	0.9	10,091	3.0	7,221	7.4	1.7	24.4%	25.2%
DXG	Bất động sản	14.1	0.7%	2.1	374	4.4	255	55.3	0.9	27.6%	1.7%
SSI	Chứng khoán	21.0	-1.2%	1.7	1,356	17.9	1,456	14.4	1.4	42.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	29.6	-1.5%	1.0	560	6.5	2,004	14.7	2.0	21.9%	13.3%
HCM	Chứng khoán	24.3	0.0%	1.6	483	5.0	1,865	13.0	1.4	44.5%	11.2%
FPT	Công nghệ	84.0	0.1%	0.9	4,007	4.2	4,838	17.4	4.4	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	59.5	2.6%	0.4	849	0.0	4,926	12.1	3.3	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	108.2	3.5%	0.8	9,004	2.5	6,968	15.5	3.7	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	38.1	0.3%	1.5	2,105	0.8	738	51.7	2.1	17.9%	3.8%
PVS	Dầu khí	25.2	0.8%	1.3	524	5.8	1,044	24.1	1.0	19.1%	4.1%
BSR	Dầu khí	17.0	6.3%	0.8	2,292	10.3	2,108	8.1	1.4	41.1%	19.1%
DHG	Dược	93.1	4.1%	0.3	529	0.1	7,318	12.7	2.8	54.2%	23.7%
DPM	Hóa chất	42.3	0.1%	1.3	720	2.1	15,533	2.7	1.3	19.3%	56.1%
DCM	Hóa chất	27.2	1.7%	1.4	625	3.3	7,691	3.5	1.5	11.7%	49.8%
VCB	Ngân hàng	93.0	0.0%	0.9	19,136	6.3	5,584	16.7	3.4	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	44.6	-3.0%	1.0	9,798	3.4	3,201	13.9	2.3	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	30.4	-2.4%	1.3	6,342	4.6	3,239	9.4	1.4	28.0%	15.5%
VPB	Ngân hàng	19.7	1.0%	1.2	5,750	21.0	2,736	7.2	1.4	17.6%	23.3%
MBB	Ngân hàng	19.7	0.5%	1.4	3,883	7.9	3,876	5.1	1.2	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	26.4	1.3%	1.1	3,869	4.3	3,922	6.7	1.6	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	63.9	0.8%	0.7	227	0.5	8,505	7.5	2.0	86.3%	28.3%
NTP	Nhựa	33.6	0.3%	0.6	189	0.1	3,701	9.1	1.4	17.8%	17.3%
MSR	Tài nguyên	12.4	3.3%	1.5	593	0.2	178	69.7	1.0	10.1%	1.4%
HPG	Thép	21.5	1.7%	1.5	5,436	24.5	2,662	8.1	1.3	22.6%	17.0%
HSG	Thép	15.0	2.7%	2.0	389	8.8	439	34.1	0.8	8.3%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	80.0	-1.6%	0.5	7,269	8.2	3,778	21.2	5.4	56.0%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	193.1	4.0%	0.8	5,384	1.1	8,428	22.9	5.1	62.6%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	103.7	1.7%	1.1	6,419	3.4	6,744	15.4	5.8	30.6%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	14.4	0.0%	1.3	421	1.2	1,206	11.9	1.1	14.6%	9.1%
ACV	Vận tải	86.0	1.2%	0.8	8,140	0.3	363	237.1	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	116.2	1.5%	1.1	2,736	1.2	114	1017.8	3.6	17.1%	0.4%
HVN	Vận tải	14.3	-3.4%	1.7	1,372	2.3	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	51.9	1.6%	0.7	680	1.7	3,063	16.9	2.2	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	21.0	-1.9%	1.2	296	3.2	2,528	8.3	1.2	19.3%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	57.4	3.1%	0.8	399	0.1	7,783	7.4	1.8	3.1%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	39.4	0.5%	1.4	768	1.1	3,896	10.1	2.3	5.3%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.7	2.6%	1.4	226	0.5	685	19.9	1.0	2.6%	5.1%
CTD	Xây dựng	39.5	1.9%	1.7	127	0.7	(832)	#N/A N/A	0.4	49.2%	-0.7%
CII	Xây dựng	14.8	1.0%	1.6	162	2.8	1,464	10.1	0.7	8.4%	7.1%
REE	Điện	72.5	3.7%	-1.4	1,120	2.0	7,767	9.3	1.7	49.0%	20.2%
PC1	Điện	25.9	1.6%	-0.4	305	1.5	1,507	17.2	1.4	5.1%	8.7%
POW	Điện	12.2	0.0%	0.6	1,242	3.9	499	24.5	1.0	5.5%	3.9%
NT2	Điện	28.2	-0.9%	0.7	353	1.4	2,457	11.5	1.8	16.3%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	27.0	6.9%	1.5	899	13.0	2,934	9.2	1.3	20.0%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	85.2	1%	0.9	3,834	0.3	1,654	51.5	5.0	2.9%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	108.20	3.54	1.78	535400
VIC	59.20	Sắc xanh dầu năn	1.72	2.20MLN
VHM	53.30	2.11	1.20	1.28MLN
SAB	193.10	3.98	1.19	133600
MSN	103.70	1.67	0.61	741600

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.90	1.46	0.24	6800.00
THD	42.00	0.72	0.17	22400
IDC	40.30	0.75	0.12	2.45MLN
DNP	24.00	3.45	0.12	400.00
VCS	57.40	3.05	0.09	59100

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	44.55	-3.05	-2	1.73MLN
CTG	30.35	-2.41	-1	3.43MLN
VNM	80.00	-1.60	-1	2.33MLN
HVN	14.25	-3.39	0	3.63MLN
VND	16.30	-2.69	0	35.13MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	9.70	-2.02	-0.24	16.81MLN
CEO	22.10	-2.64	-0.19	6.84MLN
TIG	8.90	-4.30	-0.07	1.10MLN
SJE	23.60	-7.45	-0.06	100
HJS	30.70	-9.71	-0.06	100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KMR	3.06	6.99	0.00	239500.00
RAL	91.80	6.99	0.04	9000
NAV	18.40	6.98	0.00	500
TMT	11.50	6.98	0.01	16500
EVG	3.69	6.96	0.01	1.87MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSQ	2.20	10.0	0.01	132700
TMB	24.20	10.0	0.02	76300
VNT	66.10	10.0	0.02	200
TSB	35.30	10.0	0.02	55900
CLM	64.20	9.9	0.04	5600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.55	-3.05	-1.78	1.73MLN
CTG	30.35	-2.41	-0.91	3.43MLN
VNM	80.00	-1.60	-0.68	2.33MLN
HVN	14.25	-3.39	-0.28	3.63MLN
VND	16.30	-2.69	-0.14	35.13MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KLF	0.80	-11.11	-0.03	2.48MLN
ARM	45.00	-10.00	-0.01	200
TV3	16.50	-9.84	-0.01	300
CKV	15.80	-9.71	-0.01	700
HJS	30.70	-9.71	-0.06	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday

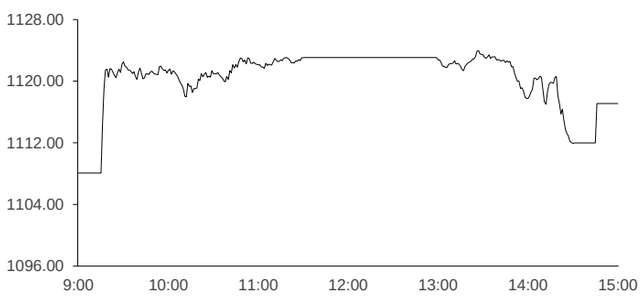

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

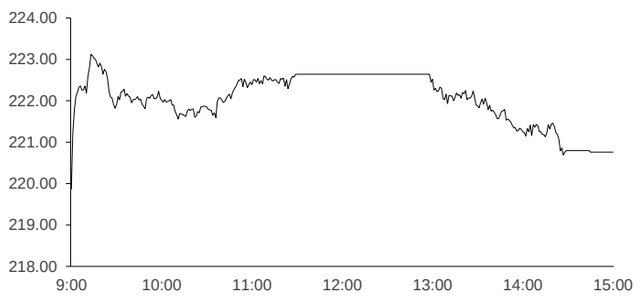

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành

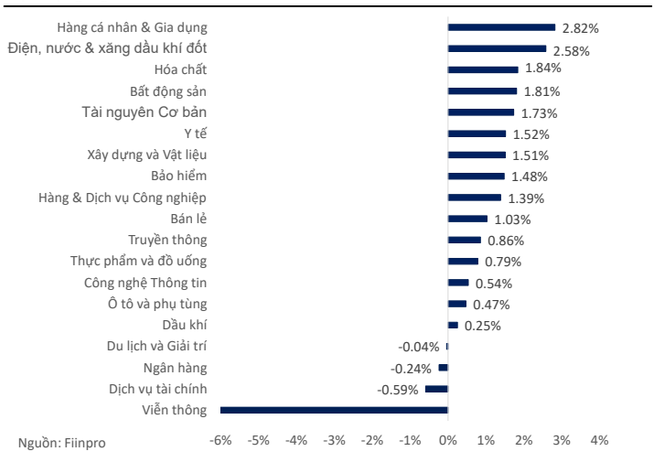

Nguồn: Fiinpro

Hình 4

Giao dịch khối ngoại

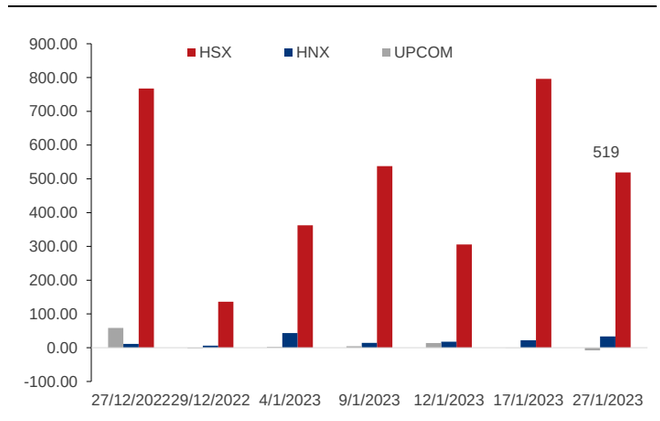

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	86.0	363	237.1	5.0	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	94.0	5,790	16.2	3.7	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	20.9	0	#N/A N/A	0.8	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	84.0	4,838	17.4	4.4	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	63.9	8,505	7.5	2.0	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	58.0	5,795	10.0	2.2	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	27.7	1,442	19.2	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	37.0	10,803	3.4	1.2	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	69.6	12,293	5.7	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	45.8	6,272	7.3	1.9	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	17.0	2,108	8.1	1.4	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	28.5	1,274	22.4	1.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	14.1	255	55.3	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	21.5	2,662	8.1	1.3	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	17.1	1,409	12.1	0.9	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	42.3	15,533	2.7	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	13.7	685	19.9	1.0	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.2	2,457	11.5	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.9	0	#N/A N/A	0.8	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	24.9	3,943	6.3	0.8	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.6	1,278	13.0	1.5	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	25.9	1,507	17.2	1.4	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.2	499	24.5	1.0	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	15.8	-253	#N/A N/A	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	72.5	7,767	9.3	1.7	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.8	4,406	5.9	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	108.2	6,968	15.5	3.7	Click
28	ANV	Thuỷ sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	31.1	5,299	5.9	1.4	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	21.5	2,662	8.1	1.3	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	10.9	3,944	2.8	1.0	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	17.0	2,108	8.1	1.4	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	60.7	3,885	15.6	4.3	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	94.0	5,790	16.2	3.7	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	2,761	5.0	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.2	2,457	11.5	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	57.8	5,893	9.8	1.1	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	73.0	5,327	13.7	4.5	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	25.9	1,507	17.2	1.4	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.9	671	20.7	0.7	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	84.0	4,838	17.4	4.4	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	23.1	2,597	8.9	1.5	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	15.8	-253	#N/A N/A	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.2	499	24.5	1.0	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	94.0	5,790	16.2	3.7	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	45.9	3,504	13.1	2.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.0	2,528	8.3	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	26.4	19.1	37.96%	24	-7.40%	
2	ACV	Sắc xanh đầu năm	HSX	Mua	86.0	74.7	15.13%	90	4.65%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	85.2	75.0	13.60%	94	10.56%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	17.0	13.6	25.00%	19	10.00%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	60.7	37.7	61.01%	51	-15.65%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	17.1	10.6	61.32%	14	-17.54%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ôtô	HSX	Mua	23.1	16.7	38.02%	27	15.92%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	84.0	65.9	27.47%	85	0.71%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	73.0	59.8	22.07%	75	3.15%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.7	12.2	12.30%	16	14.60%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	40.3	29.0	38.97%	43	7.69%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	27.0	16.7	61.38%	18	-32.84%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	24.9	18.9	31.48%	24	-5.03%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	45.9	37.9	21.11%	50	9.59%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	94.0	70.1	34.09%	66	-29.80%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.2	10.5	16.75%	13	6.56%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	20.9	13.6	53.68%	20	-5.74%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	25.2	19.1	31.94%	28	11.11%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	21.0	17.5	20.00%	24	15.71%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	14.7	12.0	22.50%	16	8.84%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	72.5	70.2	3.28%	86	18.62%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	93.0	75.0	24.00%	90	-2.90%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39.6	34.9	13.47%	48	21.21%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	69.6	74.9	-7.08%	87	25.29%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	80.0	75.7	5.75%	83	3.64%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	30.3	25.0	21.20%	32	4.95%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.

Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.

Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.

Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Trợ lý phái sinh (Hỏa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M

Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.

Sử dụng iBroker tại đây Link

Bản công bố rủi ro Link

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
19	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
21	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
22	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
24	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
28	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
31	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
32	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
34	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
36	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
37	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
40	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
44	Banking Sector Outlook		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639